BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Bạn Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014	15 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305168938 ngày 27 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 06 lần cấp bổ sung giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6: 240.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 083 7 423 499 – 083 7 423 501 – 083 7 423 502
Fax	: 083 7 423 500
Email	: info@catlaiport.com.vn
Website	: www.catlaiport.com.vn
Mã số thuế	: 0 3 0 5 1 6 8 9 3 8

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ vệ sinh tàu biển, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ logistics, hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, cao su;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe nâng hàng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế; vận tải hàng hóa ven biển hoặc viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình; vận tải bằng tàu kéo, tàu đẩy;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiên vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Dịch vụ sữa chữa tàu biển tại cảng; sửa chữa container, moóc kéo chuyên dùng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, chi tiết: Dịch vụ đóng mới xe moóc kéo chuyên dụng (không hoạt động tại trụ sở;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Đóng mới container (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê tàu, container và các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô, vận tải hàng hóa đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, xe siêu trường, siêu trọng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt), chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi, kể cả hoạt động của taxi sân bay;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, chi tiết: Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc tham quan, hoạt động của phà, tàu, xuồng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, chi tiết: Vận tải hành khách đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), chi tiết: Bán lẻ ô tô đầu kéo;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng./.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 08 tháng 7 năm 2014.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 40).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Thành Khoa	Chủ tịch	28 tháng 11 năm 2014	
Ông Lê Tấn Hùng	Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	28 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Phó Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	
Ông Nguyễn Văn Quân	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	
Ông Vũ Ngọc Tuyến	Ủy viên	12 tháng 6 năm 2013	
Ông Ngô Phạm Viết Tuấn	Ủy viên	28 tháng 11 năm 2014	
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Ủy viên	12 tháng 6 năm 2013	28 tháng 11 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	11 tháng 8 năm 2007
Ông Lâm Văn Tuấn	Thành viên	12 tháng 6 năm 2013
Ông Quang Tường Thụy	Thành viên	12 tháng 6 năm 2013

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Quân	Giám đốc	19 tháng 6 năm 2013	
Ông Ngô Phạm Viết Tuấn	Phó Giám đốc	21 tháng 9 năm 2007	
Ông Lê Chí Đăng	Phó Giám đốc	05 tháng 8 năm 2013	28 tháng 4 năm 2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0305168938-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
QUẬN 2 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Quân

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 47/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.5 về khả năng hoạt động liên tục của công ty được trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Hoàng Đức- Giám đốc	**Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:1794-2013-008-1*

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.735.901.944**	**57.643.696.948**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.187.441.189**	**34.964.256.185**
1. Tiền	111		17.187.441.189	9.964.256.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.000.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.050.028.710**	**20.163.906.864**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	26.152.294.372	12.965.080.886
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1.434.577.874	6.761.409.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	463.156.464	437.416.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.498.432.045**	**2.515.533.899**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.769.690.252	2.300.303.404
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	728.741.793	215.230.495

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**471.883.427.369**	**457.555.999.050**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**453.111.429.082**	**451.680.563.210**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	384.311.291.226	375.291.064.539
Nguyên giá	*222*		*560.451.708.821*	*510.571.565.763*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(176.140.417.595)*	*(135.280.501.224)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	68.800.137.856	70.384.785.944
Nguyên giá	*228*		*79.232.404.441*	*79.232.404.441*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.432.266.585)*	*(8.847.618.497)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	6.004.712.727
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.258.600.000**	**2.258.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.513.398.287**	**3.616.835.840**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16.513.398.287	3.616.835.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**521.619.329.313**	**515.199.695.998**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**130.902.822.128**	**140.808.520.791**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**71.759.553.166**	**62.924.061.371**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	49.868.800.000	37.522.400.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	4.465.216.003	8.073.283.087
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.560.297.756	4.079.192.118
5. Phải trả người lao động	315		3.758.083.486	2.520.510.833
6. Chi phí phải trả	316	V.16	501.911.327	150.481.080
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3.826.202.181	10.245.065.305
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1.779.042.413	333.128.948
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**59.143.268.962**	**77.884.459.420**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	11.961.136.360	14.400.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	47.182.132.602	63.484.459.420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**390.716.507.185**	**374.391.175.207**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**390.716.507.185**	**374.391.175.207**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.723.448.000	15.723.448.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.287.344.107	17.950.065.862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.925.007.865	9.102.522.649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94.780.707.213	91.615.138.696
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**521.619.329.313**	**515.199.695.998**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		37.683,15	107.995,11
	Euro (EUR)		0,21	4.352,32
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	234.925.551.586	198.551.208.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		234.925.551.586	198.551.208.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125.230.848.297	91.294.315.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.694.703.289	107.256.893.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	586.906.285	787.535.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.947.152.889	7.582.517.343
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.844.200.100	6.356.657.144
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.063.115.260	9.133.510.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.271.341.425	91.328.400.438
11. Thu nhập khác	31	VI.6	490.660.800	650.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	19.807.349	560.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		470.853.451	90.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.742.194.876	91.418.400.438
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.294.035.986	9.169.878.804
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.448.158.890	82.248.521.634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.084	3.427

Lập ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*95.742.194.876*	*91.418.400.438*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		42.474.925.124	38.130.291.121
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		834.264.189	1.092.012.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(508.184.723)	(90.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		3.844.200.100	6.356.657.144
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*142.387.399.566*	*136.907.361.059*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.426.733.731)	1.571.052.524
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.381.350.537)	12.067.979.006
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.361.236.568)	(147.374.676)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.844.200.100)	(6.356.657.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.693.524.769)	(7.509.045.083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		189.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.864.116.778)	(4.126.270.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*97.005.237.083*	*132.407.045.488*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.705.503.723)	(43.372.764.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		549.625.001	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(51.155.878.722)*	*(42.722.764.545)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.203.360.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.992.097.696)	(39.310.955.078)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.835.982.350)	(23.416.634.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(63.624.720.046)*	*(62.727.589.778)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(17.775.361.685)**	**26.956.691.165**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**34.964.256.185**	**8.003.559.745**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.453.311)	4.005.275
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17.187.441.189**	**34.964.256.185**

Lập ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 146 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 94 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu
Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Chi phí bù lún bãi containner
Chi phí bù lún bãi container được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2014 :	21.360	VND/USD
		25.845	VND/EUR
	31/12/2013 :	21.080	VND/USD
		28.976	VND/EUR

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	575.705.283	750.442.098
Tiền gửi ngân hàng	16.611.735.906	9.213.814.087
Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*		*25.000.000.000*
Cộng	**17.187.441.189**	**34.964.256.185**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.461.296.356	9.409.131.561
Các khách hàng khác	13.690.998.016	3.555.949.325
Cộng	**26.152.294.372**	**12.965.080.886**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Các nhà cung cấp khác	1.434.577.874	6.761.409.710
Cộng	**1.434.577.874**	**6.761.409.710**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	50.226.389	91.666.667
Các khoản chi hộ cho khách hàng	389.021.716	330.167.501
Bảo hiểm nộp thừa	23.908.359	15.582.100
Cộng	**463.156.464**	**437.416.268**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	2.237.820.853	1.980.548.654
Chi phí bảo hiểm phương tiện	531.869.399	319.754.750
Cộng	**2.769.690.252**	**2.300.303.404**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	540.442.872	27.730.495
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921	187.500.000
Cộng	**728.741.793**	**215.230.495**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164.756.249.019	302.634.637.846	43.094.917.688	85.761.210		510.571.565.763
Tăng do mua sắm mới trong năm			48.242.503.723		1.668.000.000	49.910.503.723
Phân loại lại tài sản				(30.360.665)		(30.360.665)
Số cuối năm	**164.756.249.019**	**302.634.637.846**	**91.337.421.411**	**55.400.545**	**1.668.000.000**	**560.451.708.821**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	55.400.545		33.905.437.399
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.668.529.912	73.348.129.211	3.178.080.891	85.761.210		135.280.501.224
Khấu hao trong năm	6.011.630.673	25.496.895.699	9.161.195.108		220.555.556	40.890.277.036
Phân loại lại tài sản				(30.360.665)		(30.360.665)
Số cuối năm	**64.680.160.585**	**98.845.024.910**	**12.339.275.999**	**55.400.545**	**220.555.556**	**176.140.417.595**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	106.087.719.107	229.286.508.635	39.916.836.797			375.291.064.539
Số cuối năm	**100.076.088.434**	**203.789.612.936**	**78.998.145.412**		**1.447.444.444**	**384.311.291.226**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 364.041.674.757 VND và 230.359.137.615 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	8.847.618.497	70.384.785.944
Khấu hao trong năm		1.584.648.088	(1.584.648.088)
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**79.232.404.441**	**10.432.266.585**	**68.800.137.856**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ		49.910.503.723	49.910.503.723		
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.004.712.727	15.993.727.274		21.998.440.001	
Công trình bù lún bãi container sau cầu tàu số 7 giai đoạn 2	*6.004.712.727*	*7.249.786.364*		*13.254.499.091*	
Công trình bù lún bãi container sau cầu tàu số 7 giai đoạn 3		*8.743.940.910*		*8.743.940.910*	
Cộng	**6.004.712.727**	**65.904.230.997**	**49.910.503.723**	**21.998.440.001**	

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí nạo vét	3.616.835.840		1.910.107.320	1.706.728.520
Chi phí công cụ dụng cụ		26.079.637.318	11.272.967.551	14.806.669.767
Cộng	**3.616.835.840**	**26.079.637.318**	**13.183.074.871**	**16.513.398.287**

13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vayvà nợ ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm		37.522.400.000	37.522.400.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	25.000.000.000		25.000.000.000
Số kết chuyển từ vay dài hạn		65.305.097.696	65.305.097.696

	Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(25.000.000.000)	(38.308.097.696)	(63.308.097.696)
Cơ cấu lại nợ		(14.650.600.000)	(14.650.600.000)
Số cuối kỳ		**49.868.800.000**	**49.868.800.000**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.591.427.838	6.025.088.337
Các nhà cung cấp khác	1.873.788.165	2.048.194.750
Cộng	**4.465.216.003**	**8.073.283.087**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.892.150.590	10.114.534.894	9.137.678.015	2.869.007.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.964.536.060	19.294.035.986	16.693.524.769	4.565.047.277
Thuế thu nhập cá nhân	222.505.468	1.833.065.902	1.929.328.360	126.243.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		80.724.871	80.724.871	
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**4.079.192.118**	**31.325.361.653**	**27.844.256.015**	**7.560.297.756**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2014 là năm tài chính tài chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.742.194.876	91.418.400.438
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	343.265.935	280.387.599
- Các khoản điều chỉnh tăng	*343.265.935*	287.922.874
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*318.000.000*	*282.000.000*
Các khoản phạt chậm nộp thuế	*19.807.349*	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu	*1.453.311*	

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay	*4.005.275*	*2.392.874*
- Các khoản điều chỉnh giảm		(4.005.275)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm		*(4.005.275)*
Thu nhập chịu thuế	96.085.460.811	91.698.788.037
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	*408.415.440*	*(3.355.196.089)*
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	*95.677.045.371*	*95.053.984.126*
Thu nhập tính thuế	***96.085.460.811***	***91.698.788.037***
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	*408.415.440*	*(3.355.196.089)*
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	*95.677.045.371*	*95.053.984.126*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***21.138.801.378***	***22.924.697.009***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(1.913.540.907)***	***(4.584.939.402)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%		***(9.169.878.804)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***19.225.260.471***	***9.169.878.804***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***68.775.515***	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**19.294.035.986**	**9.169.878.804**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	501.911.327	150.481.080

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		30.401.200
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.798.979.625	9.834.961.975
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh phải trả Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		358.540.770
Các khoản phải trả khác	13.222.556	21.161.360
Cộng	**3.826.202.181**	**10.245.065.305**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	220.512.242	3.289.940.865	1.755.125.000	1.755.328.107
Quỹ phúc lợi	112.616.706	822.485.217	950.652.087	(15.550.164)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành		789.264.470	750.000.000	39.264.470
Cộng	**333.128.948**	**4.901.690.552**	**3.455.777.087**	**1.779.042.413**

19. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà [(i)]	6.645.075.756	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc [(ii)]	5.316.060.604	6.400.000.000
Cộng	**11.961.136.360**	**14.400.000.000**

[(i)] Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

[(ii)] Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng	***47.182.132.602***	***63.484.459.420***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	33.562.132.602	63.484.459.420
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 [(i)]	*25.510.772.602*	*63.484.459.420*
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD [(ii)]	*8.051.360.000*	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.620.000.000	
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD [(iii)]	*13.620.000.000*	
Cộng	**47.182.132.602**	**63.484.459.420**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL

ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	49.868.800.000	37.522.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Trên 5 năm		
Tổng nợ	**97.050.932.602**	**101.006.859.420**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hành như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	63.484.459.420	99.910.841.789
Số tiền vay phát sinh trong năm	36.203.360.000	
Tăng do cấu lại nợ trong năm	14.650.600.000	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	832.810.878	1.096.017.631
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.684.000.000)	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(65.305.097.696)	(37.522.400.000)
Số cuối kỳ	**47.182.132.602**	**63.484.459.420**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	15.963.400.072	9.102.522.649	46.026.038.300	326.815.409.021
Lợi nhuận trong năm trước					82.248.521.634	82.248.521.634
Trích lập các quỹ trong năm trước			1.986.665.790		(3.311.109.649)	(1.324.443.859)
Chia cổ tức năm trước					(32.989.770.819)	(32.989.770.819)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(358.540.770)	(358.540.770)
Số dư cuối năm trước	**240.000.000.000**	**15.723.448.000**	**17.950.065.862**	**9.102.522.649**	**91.615.138.696**	**374.391.175.207**
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm nay					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm nay			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm nay					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**15.723.448.000**	**30.287.344.107**	**9.925.007.865**	**94.780.707.213**	**390.716.507.185**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*50.147.000.000*	*50.147.000.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*58.500.000.000*	*58.500.000.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
Cộng	**255.723.448.000**	**255.723.448.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	58.835.982.350	23.416.634.700

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*24.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	148.000.001.003	148.000.004.000
Doanh thu bốc xếp	26.543.304.125	24.859.142.315
Doanh thu tiền điện tại cảng	8.187.537.685	8.320.467.323
Doanh thu vận tải	52.194.708.773	17.371.594.648
Cộng	**234.925.551.586**	**198.551.208.286**

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.775.153.737	7.977.728.482
Chi nhân công trực tiếp	17.390.722.386	10.511.706.408
Chi phí sản xuất chung	89.064.972.174	72.804.880.258
Tổng chi phí sản xuất	125.230.848.297	91.294.315.148
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**125.230.848.297**	**91.294.315.148**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	508.184.723	641.234.126
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	37.105.340	120.454.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.616.222	25.846.338
Cộng	**586.906.285**	**787.535.159**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.844.200.100	6.356.657.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	834.264.189	1.092.012.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268.688.600	133.847.843
Cộng	**4.947.152.889**	**7.582.517.343**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.971.612.560	5.907.256.916
Chi phí vật liệu quản lý	100.623.059	96.280.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	664.511.827	347.717.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.400.000	76.571.364
Thuế, phí và lệ phí	101.511.538	7.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.622.460	890.078.431
Chi phí bằng tiền khác	1.704.833.816	1.807.896.049
Cộng	**10.063.115.260**	**9.133.510.516**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		650.000.000
Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ	490.660.800	
Cộng	**490.660.800**	**650.000.000**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		560.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	19.807.349	
Cộng	**19.807.349**	**560.000.000**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.448.158.890	82.248.521.634
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.421.136.360)	
- *Chi lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh*	*(2.421.136.360)*	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.027.022.530	82.248.521.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.084**	**3.427**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**24.000.000**	**24.000.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.212.752.450	13.160.414.481
Chi phí nhân công	24.049.894.776	16.804.982.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.474.925.124	38.130.291.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.739.509.750	29.894.505.974
Chi phí khác	2.816.881.457	2.437.631.760
Cộng	**135.293.963.557**	**100.427.825.664**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	451.455.790	421.511.500
Các khoản phụ cấp, tiền thưởng	638.020.000	887.584.000
Cộng	**1.089.475.790**	**1.309.095.500**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	Cổ đông sáng lập

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cho thuê bãi	148.000.001.003	148.000.004.000
Doanh thu nâng hạ container	23.811.415.566	18.578.360.772
Doanh thu xếp dỡ container	7.702.635.000	8.586.897.000
Doanh thu tiền điện tại cầu tàu	8.187.537.685	8.320.467.323
Chi trả cổ tức	10.038.220.000	11.032.340.000
Chi phí nhiên liệu, vật tư mua trong năm	21.545.974	59.454.545
Chi phí dịch vụ sử dụng trong năm	1.811.619.282	862.455.884
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ trong năm	71.606.000	99.369.000
Chi trả cổ tức	2.925.000.000	2.475.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh bến sà lan		358.540.770
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong		
Chi trả cổ tức	15.210.000.000	12.870.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	12.202.541.045	7.930.770.139
Phải thu tiền chi hộ	123.848.000	41.367.501
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	13.935.900	81.766.234
Cộng nợ phải thu	**12.340.324.945**	**8.053.903.874**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả tiền dịch vụ	768.636.031	200.166.468
Cổ tức phải chi trả	3.000.000.000	2.005.880.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh		358.540.770
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong		
Cổ tức phải chi trả		2.340.000.000
Cộng nợ phải trả	**3.768.636.031**	**4.904.587.238**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển
- Lĩnh vực vận tải
- Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	148.000.001.003	52.194.708.773	34.730.841.810	234.925.551.586
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***148.000.001.003***	***52.194.708.773***	***34.730.841.810***	***234.925.551.586***

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	89.772.714.630	(82.245.360)	20.004.234.019	109.694.703.289
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(10.063.115.260)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				99.631.588.029
Doanh thu hoạt động tài chính				586.906.285
Chi phí tài chính				(4.947.152.889)
Thu nhập khác				490.660.800
Chi phí khác				(19.807.349)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(19.294.035.986)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***76.448.158.890***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***15.993.727.274***	***40.902.981.813***	***9.007.521.910***	***65.904.230.997***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***39.984.049.987***	***9.208.350.664***	***6.465.599.344***	***55.657.999.995***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	148.000.004.000		50.551.204.286	198.551.208.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**148.000.004.000**		**50.551.204.286**	**198.551.208.286**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	90.647.396.227		16.609.496.911	107.256.893.138
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(9.133.510.516)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				98.123.382.622
Doanh thu hoạt động tài chính				787.535.159
Chi phí tài chính				(7.582.517.343)
Thu nhập khác				650.000.000
Chi phí khác				(560.000.000)

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Các lĩnh vực khác	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(9.169.878.804)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*82.248.521.634*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*36.805.954.982*		*12.571.522.290*	*49.377.477.272*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*39.076.663.612*		*13.347.110.484*	*52.423.774.096*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	187.497.957.910	96.269.787.872	213.443.953.833	497.211.699.615
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.744.868.352	615.357.398	409.464.502	2.769.690.252
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				21.637.939.446
Tổng tài sản				*521.619.329.313*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		50.255.452.090	192.171.600	50.447.623.690
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	44.786.941.281	15.794.873.927	10.510.055.150	71.091.870.358
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				9.363.328.080
Tổng nợ phải trả				*130.902.822.128*
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	192.825.275.057		278.581.778.749	471.407.053.806
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.410.633.606		1.506.505.638	5.917.139.244
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				37.875.502.948
Tổng tài sản				*515.199.695.998*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.816.497.315		3.256.785.772	8.073.283.087
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	89.177.031.250		30.459.501.368	119.636.532.618
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				13.098.705.086
Tổng nợ phải trả				*140.808.520.791*

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa và quốc tế

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	218.627.075.456	181.179.613.638
Khu vực nước ngoài	16.298.476.130	17.371.594.648
Cộng	**234.925.551.586**	**198.551.208.286**

Tất cả chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 47% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 61%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	49.868.800.000	47.182.132.602		97.050.932.602
Phải trả người bán	4.465.216.003			4.465.216.003
Các khoản phải trả khác	4.328.113.508		11.961.136.360	16.289.249.868
Cộng	**58.662.129.511**	**47.182.132.602**	**11.961.136.360**	**117.805.398.473**
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.522.400.000	63.484.459.420		101.006.859.420
Phải trả người bán	8.073.283.087			8.073.283.087
Các khoản phải trả khác	10.214.664.105		14.400.000.000	24.614.664.105
Cộng	**55.810.347.192**	**63.484.459.420**	**14.400.000.000**	**133.694.806.612**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng do Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND,

lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.683,15	0,21	107.995,11	4.352,32
Vay và nợ	(2.974.324,56)		(4.059.324,56)	
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(2.936.641,41)**	**0,21**	**(3.951.329,45)**	**4.352,32**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 1.003.626.568 VND (năm trước giảm/tăng 1.499.292.466 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay của đơn vị đều được hưởng mức lãi suất cố định qua các năm theo quy định tại hợp đồng vay dài hạn như đã trình bày ở mục V.20.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.187.441.189		34.964.256.185		17.187.441.189	34.964.256.185
Phải thu khách hàng	26.152.294.372		12.965.080.886		26.152.294.372	12.965.080.886
Các khoản phải thu khác	627.547.026		609.334.168		627.547.026	609.334.168

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.258.600.000		2.258.600.000		2.258.600.000	2.258.600.000
Cộng	**46.225.882.587**		**50.797.271.239**		**46.225.882.587**	**50.797.271.239**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	97.050.932.602	101.006.859.420	97.050.932.602	101.006.859.420
Phải trả người bán	4.465.216.003	8.073.283.087	4.465.216.003	8.073.283.087
Các khoản phải trả khác	16.289.249.868	24.614.664.105	16.289.249.868	24.614.664.105
Cộng	**117.805.398.473**	**133.694.806.612**	**117.805.398.473**	**133.694.806.612**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 19.132.919.088 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban giám đốc công ty tin tưởng rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng, do nguồn thu đảm bảo từ dịch vụ cho thuê cảng biển của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, mỗi quý là 34.375.000.000 VND.

Lập, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân